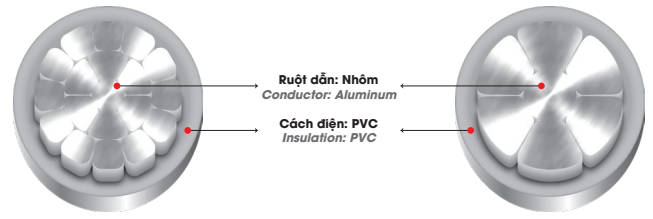


**CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV)**

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED (AV)



**TIÊU CHUẨN:**

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

**CẤU TRÚC CÁP:**

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V - 75)

**NHẬN BIẾT:**

- AV - AL/ PVC
- Màu xám nhạt hoặc theo yêu cầu

**ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:**

- Điện áp danh định  $U_0/U$ : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:  
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm<sup>2</sup>: 140°C  
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm<sup>2</sup>: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

**ỨNG DỤNG:**

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

**STANDARD:**

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

**CONSTRUCTION:**

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V - 75)

**IDENTIFICATION:**

- AV - AL/PVC
- Light Grey or colour as order

**TECHNICAL CHARACTERISTICS:**

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:  
Conductor cross-section > 300 mm<sup>2</sup>: 140°C  
Conductor cross-section ≤ 300 mm<sup>2</sup>: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

**APPLICATION:**

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

| Stt | Mặt cắt danh định | Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure) |                      |                           | Chiều dày cách điện danh định   | Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C | Đường kính tổng gần đúng (*) | Khối lượng tổng gần đúng (*) |
|-----|-------------------|--|----------------------|---------------------------|---------------------------------|---|------------------------------|------------------------------|
|     |                   | Số sợi                                 | Đường kính sợi (*)   | Đường kính ruột dẫn (*)   |                                 |   |                              |                              |
| No. | Nominal Area      | Number of wire                         | Diameter of wire (*) | Diameter of conductor (*) | Nominal thickness of insulation | Max. DC resistance of conductor at 20°C         | Approx. Overall Diameter (*) | Approx weight (*)            |
|     | mm <sup>2</sup>   |  | mm                   | mm                        | mm                              | Ω/km  | mm                           | kg/km                        |
| 1   | 10                | 7                                      | cc                   | 3.8                       | 1.0                             | 3.08  | 5.9                          | 54                           |
| 2   | 16                | 7                                      | cc                   | 4.7                       | 1.0                             | 1.91  | 6.8                          | 75                           |
| 3   | 25                | 7                                      | cc                   | 5.9                       | 1.2                             | 1.20  | 8.4                          | 117                          |
| 4   | 35                | 7                                      | cc                   | 6.9                       | 1.2                             | 0.868   | 9.5                          | 153                          |
| 5   | 50                | 7                                      | cc                   | 8.1                       | 1.4                             | 0.641   | 11.0                         | 206                          |
| 6   | 70                | 19                                     | cc                   | 9.8                       | 1.4                             | 0.443   | 12.7                         | 277                          |
| 7   | 95                | 19                                     | cc                   | 11.4                      | 1.6                             | 0.320   | 14.8                         | 380                          |
| 8   | 120               | 19                                     | cc                   | 13.0                      | 1.6                             | 0.253   | 16.4                         | 470                          |
| 9   | 150               | 19                                     | cc                   | 14.3                      | 1.8                             | 0.206   | 18.1                         | 589                          |
| 10  | 185               | 37                                     | cc                   | 16.0                      | 2.0                             | 0.164   | 20.3                         | 723                          |
| 11  | 240               | 37                                     | cc                   | 18.1                      | 2.2                             | 0.125   | 22.9                         | 939                          |
| 12  | 300               | 37                                     | cc                   | 20.3                      | 2.4                             | 0.100   | 25.9                         | 1,163                        |
| 13  | 400               | 61                                     | cc                   | 23.5                      | 2.6                             | 0.0778  | 29.2                         | 1,509                        |